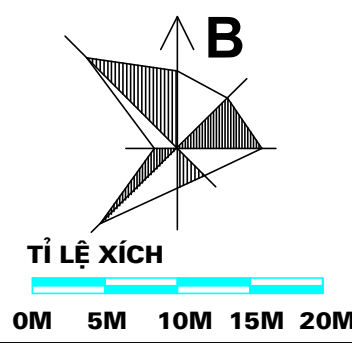


ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẮC HỒNG LĨNH

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ TỔ DÂN PHỐ NGỌC SƠN, PHƯỜNG BẮC HỒNG LĨNH, TỶ LỆ 1/500

BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG, PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH



I. VỊ TRÍ KHU ĐẤT

- VỊ TRÍ KHU QUY HOẠCH THUỘC TỔ DÂN PHỐ NGỌC SƠN, PHƯỜNG BẮC HỒNG LĨNH, TỈNH HÀ TĨNH.

II. PHẠM VI RANH GIỚI

- DIỆN TÍCH QUY HOẠCH: 49.733 M²; ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC MỐC M1, M2, ..., M8;

- RANH GIỚI

+ PHÍA BẮC: GIÁP ĐƯỜNG VÕ NGUYỄN GIÁP;

+ PHÍA NAM: GIÁP ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP;

+ PHÍA TÂY: GIÁP KHU DÂN CƯ;

+ PHÍA ĐÔNG: GIÁP ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH (QH 70M);

III. KÝ HIỆU

RANH GIỚI QUY HOẠCH

ĐƯỜNG GIAO THÔNG

ĐẤT Ở QUY HOẠCH MỚI

ĐẤT CÂY XANH, TĐTT

ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT

KÝ HIỆU PHÂN KHU

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)

TẦNG CAO (TẦNG)

DIỆN TÍCH (M²)

CƠ QUAN CHẤP THUẬN:

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BẮC HỒNG LĨNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN TRÌNH CHẤP THUẬN:

TÒ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

TỔ TƯỚNG

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ TỔ DÂN PHỐ NGỌC SƠN, PHƯỜNG BẮC HỒNG LĨNH, TỈNH HÀ TĨNH

ĐỊA ĐIỂM: TDP NGỌC SƠN, PHƯỜNG BẮC HỒNG LĨNH, TỈNH HÀ TĨNH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN VẼ TỔNG MẶT BẰNG, PHƯƠNG ÁN KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

BẢN VẼ: QH-02 GHÉP: 1 A1 TỶ LỆ: 1 / 500 THÁNG/2025

CHỦ TRÌ KTS. NGUYỄN QUANG ĐỨC

CN ĐỒ ÁN KTS. NGUYỄN QUANG ĐỨC

QL.KỸ THUẬT KS. NGUYỄN HỮU BÌNH

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÁT TOÀN

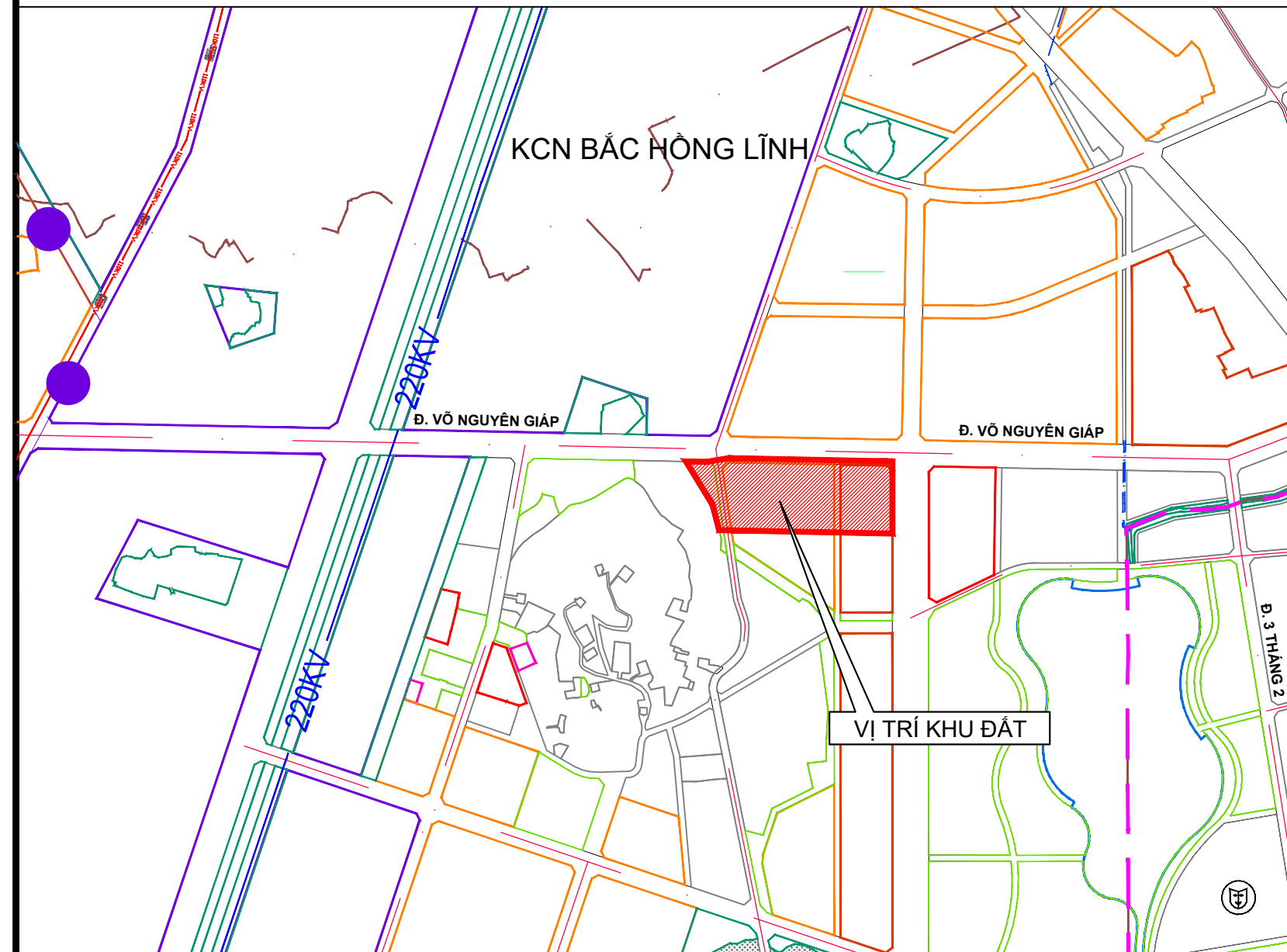
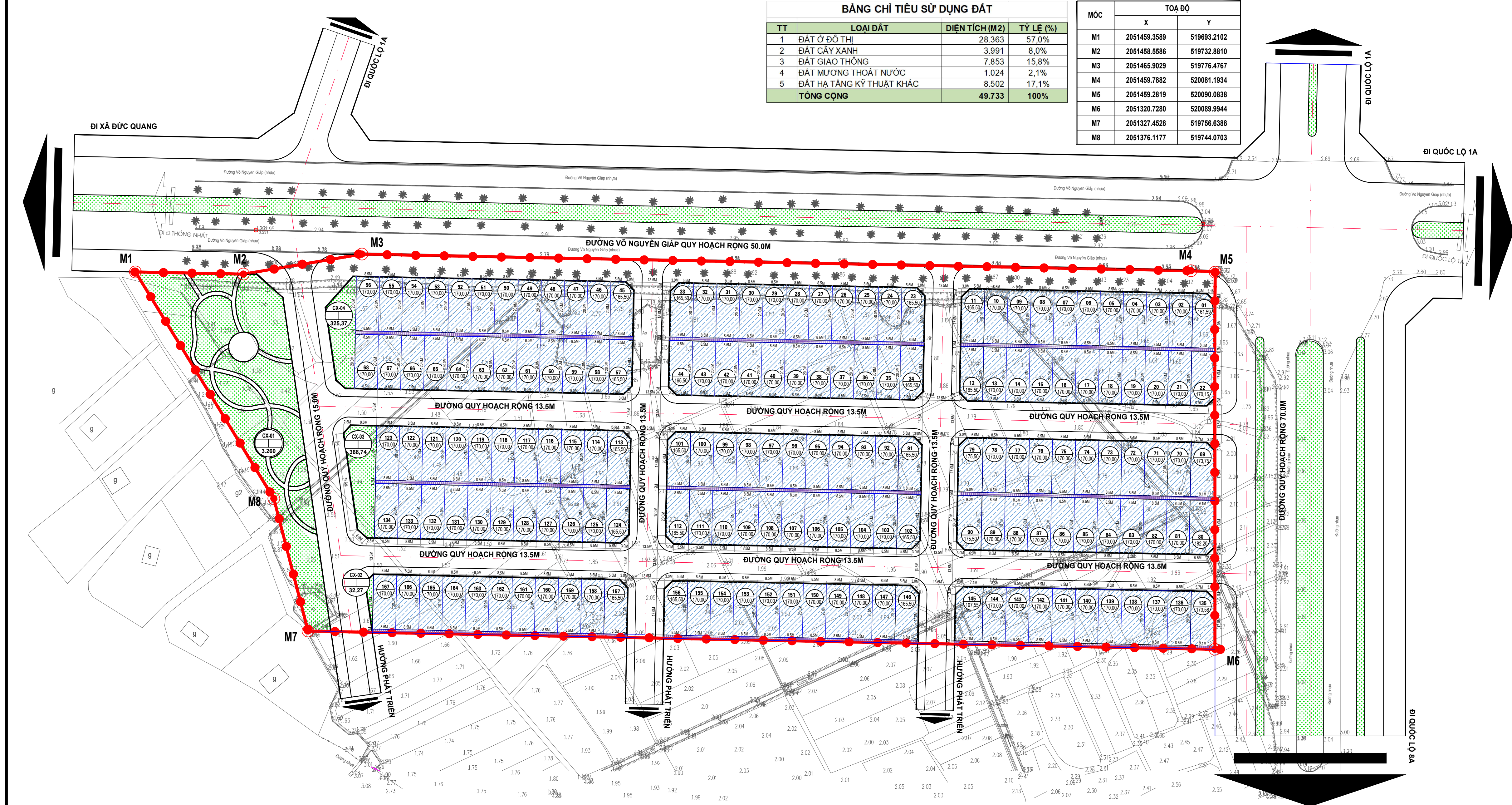
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

TOÀN ANH

Địa chỉ: TDP 8, phường Bắc Hồng Lĩnh - tỉnh Hà Tĩnh - ĐT: 0988746588

BẢNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT			
TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	28.363	57.0%
2	ĐẤT CÂY XANH	3.991	8.0%
3	ĐẤT GIAO THÔNG	7.853	15.8%
4	ĐẤT MƯƠNG THOÁT NƯỚC	1.024	2.1%
5	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC	8.502	17.1%
TỔNG CỘNG		49.733	100%

MỐC	TOA ĐỘ	
	X	Y
M1	2051459.5589	519693.2102
M2	2051458.5586	519732.8810
M3	2051465.9029	519776.4767
M4	2051459.7882	520081.1934
M5	2051459.2819	520090.0838
M6	2051320.7280	520089.9944
M7	2051327.4528	519756.6388
M8	2051376.1177	519744.0703



TT	DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M ²)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	HE SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)
1	161.59	126.0	78.0	5	3.9
2	170.00	129.2	76.0	5	3.8
3	170.00	129.2	76.0	5	3.8
4	170.00	129.2	76.0	5	3.8
5	170.00	129.2	76.0	5	3.8
6	170.00	129.2	76.0	5	3.8
7	170.00	129.2	76.0	5	3.8
8	170.00	129.2	76.0	5	3.8
9	170.00	129.2	76.0	5	3.8
10	170.00	129.2	76.0	5	3.8
11	165.50	127.4	77.0	5	3.9
12	165.50	127.4	77.0	5	3.9
13	170.00	129.2	76.0	5	3.8
14	170.00	129.2	76.0	5	3.8
15	170.00	129.2	76.0	5	3.8
16	170.00	129.2	76.0	5	3.8
17	170.00	129.2	76.0	5	3.8
18	170.00	129.2	76.0	5	3.8
19	170.00	129.2	76.0	5	3.8
20	170.00	129.2	76.0	5	3.8
21	170.00	129.2	76.0	5	3.8
22	170.15	129.3	76.0	5	3.8
23	165.5	127.4	77.0	5	3.9
24	170	129.2	76.0	5	3.8
25	170	129.2	76.0	5	3.8
26	170	129.2	76.0	5	3.8
27	170	129.2	76.0	5	3.8
28	170	129.2	76.0	5	3.8
29	170	129.2	76.0	5	3.8
30	170	129.2	76.0	5	3.8
31	170	129.2	76.0	5	3.8
32	170	129.2	76.0	5	3.8
33	165.5	127.4	77.0	5	3.9
34	165.5	127.4	77.0	5	3.9
35	170	129.2	76.0	5	3.8
36	170	129.2	76.0	5	3.8
37	170	129.2	76.0	5	3.8
38	170	129.2	76.0	5	3.8
39	170	129.2	76.0	5	3.8
40	170	129.2	76.0	5	3.8
41	170	129.2	76.0	5	3.8
42	170	129.2	76.0	5	3.8
43	170	129.2	76.0	5	3.8
44	165.5	127.4	77.0	5	3.9

TT	DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M ²)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	HE SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)
45	165.5	127.4	77.0	5	3.9
46	170	129.2	76.0	5	3.8
47	170	129.2	76.0	5	3.8
48	170	129.2	76.0	5	3.8
49	170	129.2	76.0	5	3.8
50	170	129.2	76.0	5	3.8
51	170	129.2	76.0	5	3.8
52	170	129.2	76.0	5	3.8
53	170	129.2	76.0	5	3.8
54	170	129.2	76.0	5	3.8
55	170	129.2	76.0	5	3.8
56	170	129.2	76.0	5	3.8
57	165.5	127.4	77.0	5	3.9
58	170	129.2	76.0	5	3.8
59	170	129.2	76.0	5	3.8
60	170	129.2	76.0	5	3.8
61	170	129.2	76.0	5	3.8
62	170	129.2	76.0	5	3.8
63	170	129.2	76.0	5	3.8
64	170	129.2	76.0	5	3.8
65	170	129.2	76.0	5	3.8
66	170	129.2	76.0	5	3.8
67	170	129.2	76.0	5	3.8
68	170	129.2	76.0	5	3.8
69	173.75	130.3	75.0	5	3.8
70	170	129.2	76.0	5	3.8
71	170	129.2	76.0	5	3.8
72	170	129.2	76.0	5	3.8
73	170	129.2	76.0	5	3.8
74	170	129.2	76.0	5	3.8
75	170	129.2	76.0	5	3.8
76	170	129.2	76.0	5	3.8
77	170	129.2	76.0	5	3.8
78	170	129.2	76.0	5	3.8
79	175.5	131.6	75.0	5	3.8
80	182.2	134.8	74.0	5	3.7
81	170	129.2	76.0	5	3.8
82	170	129.2	76.0	5	3.8
83	170	129.2	76.0	5	3.8
84	170	129.2	76.0	5	3.8
85	170	129.2	76.0	5	3.8
86	170	129.2	76.0	5	3.8
87	170	129.2	76.0	5	3.8
88	170	129.2	76.0	5	3.8
89	170	129.2	76.0	5	3.8
90	175.5	131.6	75.0	5	3.8

TT	DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M ²)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	HE SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)
91	165.5	127.4	77.0	5	3.9
92	170	129.2	76.0	5	3.8
93	170	129.2	76.0	5	3.8
94	170	129.2	76.0	5	3.8
95	170	129.2	76.0	5	3.8
96	170	129.2	76.0	5	3.8
97	170	129.2	76.0	5	3.8
98	170	129.2	76.0	5	3.8
99	170	129.2	76.0	5	3.8
100	170	129.2	76.0	5	3.8
101	165.5	127.4	77.0	5	3.9
102	165.5	127.4	77.0	5	3.9
103	170	129.2	76.0	5	3.8
104	170	129.2	76.0	5	3.8
105	170	129.2	76.0	5	3.8
106	170	129.2	76.0	5	3.8
107	170	129.2	76.0	5	3.8
108	170	129.2	76.0	5	3.8
109	170	129.2	76.0	5	3.8
110	170	129.2	76.0	5	3.8
111	170	129.2	76.0	5	3.8
112	165.5	127.4	77.0	5	3.9
113	165.5	127.4	77.0	5	3.9
114	170	129.2	76.0	5	3.8
115	170	129.2	76.0	5	3.8
116	170	129.2	76.0	5	3.8
117	170	129.2	76.0	5	3.8
118	170	129.2	76.0	5	3.8
119	170	129.2	76.0	5	3.8
120	170	129.2	76.0	5	3.8
121	170	129.2	76.0	5	3.8
122	170	129.2	76.0	5	3.8
123	170	129.2	76.0	5	3.8
124	165.5	127.4	77.0	5	3.9
125	170	129.2	76.0	5	3.8
126	170	129.2	76.0	5	3.8
127	170	129.2	76.0	5	3.8
128	170	129.2	76.0	5	3.8
129	170	129.2	76.0	5	3.8
130	170	129.2	76.0	5	3.8
131	170	129.2	76.0	5	3.8
132	170	129.2	76.0	5	3.8
133	170	129.2	76.0	5	3.8
134	170	129.2	76.0	5	3.8

TT	DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M ²)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	HE SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)
135	173.58	130.2	75.0	5	3.8
136	170	129.2	76.0	5	3.8
137	170	129.2	76.0	5	3.8
138	170	129.2	76.0	5	3.8
139	170	129.2	76.0	5	3.8
140	170	129.2	76.0	5	3.8
141	170	129.2	76.0	5	3.8
142	170	129.2	76.0	5	3.8
143	170	129.2	76.0	5	3.8
144	170	129.2	76.0	5	3.8
145	197.55	138.3	70.0	5	3.5
146	165.5	127.4	77.0	5	3.9
147	170	129.2	76.0	5	3.8
148	170	129.2	76.0	5	3.8
149	170	129.2	76.0	5	3.8
150	170	129.2	76.0	5	3.8
151	170	129.2	76.0	5	3.8
152	170	129.2	76.0	5	3.8
153	170	129.2	76.0	5	3.8
154	170	129.2	76.0	5	3.8
155	170	129.2	76.0	5	3.8
156	165.5	127.3	76.9	5	3.8
157	165.5	127.3	76.9	5	3.8
158	170	129.2	76.0	5	3.8
159	170	129.2	76.0	5	3.8
160	170	129.2	76.0	5	3.8
161	170	129.2	76.0	5	3.8
162	170	129.2	76.0	5	3.8
163	170	129.2	76.0	5	3.8
164	170	129.2	76.0	5	3.8
165	170	129.2	76.0	5	3.8
166	170	129.2	76.0	5	3.8
167	170	129.2	76.0	5	3.8
CỘNG	28.363				